

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGÔ THỊ HỒNG ÁNH

**CÁC HÀNH VI PHÁP LÝ VÔ HIỆU THEO
PHÁP LUẬT PHÁ SẢN Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật kinh tế

Mã số : 60 38 50

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2012

Công trình đã được hoàn thành tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: TS. Ngô Huy Cương

Phần biện 1:

Phần biện 2:

**Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ,
hội tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2012.

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang
<i>Trang phụ bìa</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUÁT VỀ HÀNH VI PHÁP LÝ VÔ HIỆU TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÁ SẢN	5
1.1. Sự cần thiết quy định các hành vi pháp lý vô hiệu trong pháp luật về phá sản	5
1.1.1. Khái luận về phá sản nhìn từ góc độ sự cần thiết phải vô hiệu hóa một số hành vi pháp lý	5
1.1.1.1. Khái niệm phá sản và pháp luật phá sản	5
1.1.1.2. Các chủ thể chủ yếu của luật phá sản liên quan tới sự vô hiệu các hành vi pháp lý trong pháp luật về phá sản	8
1.1.2. Hành vi của con nợ lâm vào tình trạng phá sản cần phải vô hiệu	9
1.1.3. Ý nghĩa pháp lý của việc vô hiệu một số hành vi pháp lý trong pháp luật về phá sản	10
1.2. Nguồn gốc và nội dung pháp lý chủ yếu của việc tuyên vô hiệu một số hành vi pháp lý trong pháp luật về phá sản	12
1.3. Khái niệm về hành vi pháp lý vô hiệu	13
1.3.1. Khái niệm hành vi pháp lý	13
1.3.2. Điều kiện có hiệu lực của hành vi pháp lý	15
1.3.3. Hành vi pháp lý vô hiệu	17
1.4. Các quy định về hành vi pháp lý vô hiệu trong Luật Phá sản năm 2004 của Việt Nam	20
1.4.1. Mô tả và diễn giải các qui định	20

1.4.2. Bình luận các qui định	29
1.4.2.1. Phân loại các hành vi pháp lý bị vô hiệu trong pháp luật Việt Nam về phá sản	29
1.4.2.2. Tuyên bố hành vi pháp lý vô hiệu trong pháp luật về phá sản và hậu quả pháp lý của nó	33
1.4.2.3. Các giải pháp tổng thể để kiểm soát việc tẩu tán tài sản của con nợ lâm vào tình trạng phá sản	37
Chương 2: THI HÀNH CÁC QUI ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CÁC HÀNH VI PHÁP LÝ VÔ HIỆU LIÊN QUAN ĐẾN PHÁ SẢN VÀ CÁC KIẾN NGHỊ	39
2.1. Thực trạng giải quyết phá sản và tuyên bố các hành vi pháp lý vô hiệu liên quan đến phá sản	39
2.2. Những hạn chế, vướng mắc của quy phạm pháp luật phá sản về các hành vi pháp lý vô hiệu	46
2.2.1. Vướng mắc trong việc quy định về thời gian thực hiện các hành vi pháp lý vô hiệu	47
2.2.2. Bất cập trong quy định về chủ thể có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu	57
2.2.3. Vướng mắc về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu	59
2.3. Kiến nghị	73
2.3.1. Định hướng sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian thực hiện hành vi pháp lý vô hiệu	73
2.3.2. Định hướng sửa đổi quy định đối tượng có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu	76
2.3.3. Định hướng sửa đổi, bổ sung quy định về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu	77
KẾT LUẬN	81
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	83

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phá sản hiện nay đang là vấn đề có tính thời sự bởi cuộc đại suy thoái kinh tế trên toàn cầu, lạm phát triền miên và khủng hoảng nợ công... có tác động rất xấu tới hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động của doanh nghiệp nói riêng. Rất nhiều doanh nghiệp lâm vào cảnh nợ nần chồng chất và không có khả năng trả nợ đến hạn mà trong khi đó việc tìm lối ra khỏi tình trạng đó là vô cùng khó khăn. Đồng hành với tình trạng này là trốn nợ, tẩu tán tài sản... Bối cảnh như vậy có thể kéo theo sự đổ bể hàng loạt doanh nghiệp bởi sự đan xen nợ nần trong làm ăn kinh tế. Trong khi đó pháp luật về phá sản nói chung đang còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đời sống, chưa thật sự là hành lang pháp lý an toàn, khả thi. Mặt khác, thực tiễn thi hành pháp luật cũng còn rất nhiều vấn đề phải bàn.

Luật Phá sản năm 2004 đã có nhiều đổi mới trong việc bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ, có nhiều qui định nhằm kiểm soát các hành vi tẩu tán tài sản. Chẳng hạn: Điều 43, Luật Phá sản năm 2004 đã cho phép tuyên một số hành vi pháp lý do con nợ tiến hành trước khi mở thủ tục phá sản là vô hiệu. Tuy nhiên các qui định này cùng với hàng loạt các qui định khác của Luật Phá sản năm 2004 còn nhiều điểm chưa hợp lý đủ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các chủ nợ và bảo đảm cho các mục tiêu của luật phá sản, chưa kể đến sự mâu thuẫn và thiếu đồng bộ với các qui định của các đạo luật khác. Hơn nữa thực tiễn áp dụng luật còn có nhiều điểm bất cập.

Phá sản và pháp luật về phá sản ở một mặt nào đó có ý nghĩa tích cực đối với nền kinh tế, góp phần làm lành mạnh hóa nền kinh tế, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả hơn. Pháp luật phá sản có thể được xem là công cụ răn đe các thương nhân, buộc họ phải năng động, sáng tạo, nhưng cũng phải thận trọng trong khi hành nghề. Thái độ hành nghề đó giúp các thương nhân đưa ra những quyết sách phù hợp

làm tiền đề cho công việc kinh doanh có hiệu quả. Sự làm ăn có hiệu quả của từng thương nhân riêng lẻ đương nhiên sẽ kéo theo sự làm ăn có hiệu quả của cả nền kinh tế nói chung. Thông qua thủ tục phá sản, những thương nhân thua lỗ triền miên, nợ nần chồng chất đều phải được xử lý, đưa ra khỏi thương trường. Điều đó cho thấy, thủ tục phá sản còn nhằm mục đích ứng dụng cho các "sự cố" của nền kinh tế. Nó không chỉ nhằm mục đích đào thải các thương nhân kinh doanh yếu kém mà còn nhằm mục đích khôi phục lại sự cân bằng của thị trường. Như vậy, thủ tục phá sản đã góp phần tạo ra môi trường pháp lý an toàn, lành mạnh - một yếu tố không thể thiếu trong sự phát triển của nền kinh tế. Trong vấn đề phá sản có thể nhận thấy, có một số hành vi gây thiệt hại đến quyền lợi của chủ nợ, của người lao động, các chủ thể có quyền và lợi ích liên quan, của tập thể, của nhà nước bởi các hành vi đó nhằm mục đích không trung thực là làm giảm khối tài sản của mình để trốn tránh trách nhiệm trả nợ. Cho nên pháp luật cần quy định việc vô hiệu các hành vi đó một cách đầy đủ và thỏa đáng.

Tuy nhiên như trên đã nói, sự chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của pháp luật về phá sản nói chung và về vô hiệu các hành vi tiêu cực trong phá sản nói riêng cần phải được nghiên cứu và bổ khuyết. Vì vậy trong khuôn khổ của một luận văn thạc sĩ luật học, tôi xin lựa chọn "**Các hành vi pháp lý vô hiệu theo pháp luật phá sản ở Việt Nam**" làm đề tài nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu

Ở Việt Nam trong thời gian qua, pháp luật về phá sản luôn thu hút được sự quan tâm của nhiều người. Có nhiều công trình nghiên cứu về pháp luật phá sản nói chung và cũng không ít các công trình nghiên cứu các chế định cụ thể của luật phá sản nói riêng. Song đối với các hành vi pháp lý vô hiệu trong luật phá sản ở Việt Nam thì chưa có một công trình nào ở mức độ thạc sĩ và tiến sĩ nghiên cứu một cách có hệ thống riêng biệt. Mặt khác thực tiễn các vụ việc về vấn đề này còn rất hạn chế cả về số lượng và chất lượng phần vì pháp luật chưa hợp lý, đồng bộ, phần vì

còn thiếu kiến thức lý luận và thực tiễn. Có một số công trình nghiên cứu đề cập một cách không hệ thống tới vấn đề này ở các khía cạnh khác nhau.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, nghiên cứu về phá sản, những vấn đề lý luận, quy chế pháp lý chung điều chỉnh các hành vi pháp lý của thương nhân liên quan đến phá sản bị vô hiệu hóa, nhận diện các giao dịch vô hiệu, vấn đề xử lý các hành vi pháp lý vô hiệu và hậu quả pháp lý của nó theo pháp luật phá sản Việt Nam;

Thứ hai, nghiên cứu thực trạng pháp luật Việt Nam về các hành vi pháp lý vô hiệu liên quan đến phá sản, phân tích những ý nghĩa pháp lý đồng thời chỉ ra những hạn chế, vướng mắc cần tháo gỡ trong quá trình thực hiện các quy định hiện hành điều chỉnh các hành vi pháp lý bị vô hiệu hóa;

Thứ ba, đưa ra định hướng và đề xuất các giải pháp để hoàn thiện quy định pháp luật về các hành vi pháp lý vô hiệu liên quan đến phá sản theo pháp luật Việt Nam về phá sản, đồng thời góp phần hoàn thiện các quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu một số vấn đề lý luận chủ yếu về hành vi pháp lý vô hiệu liên quan đến phá sản; phân tích thực trạng những hạn chế, vướng mắc của các quy định pháp luật về vấn đề đó để đưa ra một số kiến nghị về lập pháp và tư pháp.

Luận văn không đi sâu vào nghiên cứu việc áp dụng các qui định pháp luật hiện hành để tuyên các hành vi pháp lý vô hiệu liên quan tới phá sản.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu có nền tảng là chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như: Phân tích qui phạm, mô hình hóa và diễn hình hóa các quan hệ xã hội, phương

pháp phân tích tình huống, thống kê, tổng hợp các kiến thức từ pháp luật thực định và phân tích thực tiễn để nhận thức và đánh giá thực trạng điều chỉnh pháp luật và thực thi pháp luật. Ngoài ra luận văn còn sử dụng các phương pháp như: so sánh pháp luật, lịch sử, phương pháp đối chiếu, diễn giải, quy nạp, xã hội học pháp luật...

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 2 chương:

Chương 1: Tổng quát về hành vi pháp lý vô hiệu trong pháp luật Việt Nam về phá sản.

Chương 2: Thi hành các qui định của pháp luật Việt Nam về các hành vi pháp lý vô hiệu liên quan đến phá sản và các kiến nghị.

Chương 1

TỔNG QUÁT VỀ HÀNH VI PHÁP LÝ VÔ HIỆU TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÁ SẢN

1.1. Sự cần thiết quy định các hành vi pháp lý vô hiệu trong pháp luật về phá sản

1.1.1. Khái luận về phá sản nhìn từ góc độ sự cần thiết phải vô hiệu hóa một số hành vi pháp lý

1.1.1.1. Khái niệm phá sản và pháp luật phá sản

Phá sản có thể nói là một hiện tượng gắn liền với kinh tế thị trường. Cạnh tranh là nhân tố gần như duy nhất sản sinh ra hiện tượng phá sản. Nó loại bỏ những doanh nghiệp làm ăn yếu kém ra khỏi đời sống kinh doanh. Một mặt phá sản gây xáo trộn nhất định cho những người có liên quan (như các chủ nợ, bản thân con nợ, người lao động, khách hàng...). Nhưng mặt khác phá sản giúp ""cơ cấu lại" nền kinh tế, góp phần duy trì sự tồn tại của những doanh nghiệp đủ sức đứng vững trong điều kiện cạnh tranh". Có thể nói phá sản vừa có mặt tích cực, lại vừa có mặt tiêu cực.

Theo cách nói thông thường, phá sản là tình trạng của một người bị vỡ nợ không còn bất cứ tài sản nào để trả các khoản nợ đến hạn. Theo Từ điển tiếng Việt, "*phá sản*" là "lâm vào tình trạng tài sản không còn gì và thường là vỡ nợ, do kinh doanh bị thua lỗ, thất bại"; "*vỡ nợ*" là lâm vào tình trạng bị thua lỗ, thất bại liên tiếp trong kinh doanh, phải bán hết tài sản mà vẫn không đủ để trả nợ.

Thuật ngữ phá sản đã được "hình thành, bắt nguồn từ chữ "ruin" trong tiếng Latin - có nghĩa là sự khánh tận- tức là mất khả năng thanh toán". Thuật ngữ "*phá sản*" tuy đã được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ hàng ngày và trong khoa học pháp lý song cho đến nay vẫn chưa được chính thức giải thích trong các văn bản pháp luật về phá sản ở nước ta. Thay vào đó, thuật ngữ "*tình trạng phá sản*" được sử dụng và giải thích. Theo khuynh hướng này, Điều 3, Luật Phá sản 2004 của Việt Nam định nghĩa "*Doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản*".

1.1.1.2. Các chủ thể chủ yếu của luật phá sản liên quan tới sự vô hiệu các hành vi pháp lý trong pháp luật về phá sản

Trong luật phá sản thông thường xuất hiện các chủ thể sau: Con nợ, chủ nợ, hội nghị chủ nợ, tòa án và quản tài viên. Con nợ là chủ thể của pháp luật phá sản ở Việt Nam hiện nay là doanh nghiệp hoặc hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản mà đã bị tòa án quyết định mở thủ tục phá sản. Chủ nợ là chủ thể của pháp luật phá sản là các chủ nợ của con nợ đã bị mở thủ tục phá sản và đã có tên trong danh sách chủ nợ. Hội nghị chủ nợ là một tập hợp các chủ nợ đã được lập ra theo qui định của pháp luật để tiến hành các thủ tục theo qui định của pháp luật phá sản. Quản tài viên là một thuật ngữ được sử dụng trong luật phá sản dưới các chế độ cũ. Hiện nay theo pháp luật Việt Nam thay thế định chế quản tài viên bằng một định chế khác được gọi là Tổ quản lý, thanh lý tài sản mà tổ này do tòa án ra quyết định thành lập đồng thời với việc quyết định mở thủ tục phá sản. Tổ quản lý, thanh lý tài sản phá sản không phải là một

thể nhân, mà cũng không phải là pháp nhân, nhưng lại có rất nhiều quyền và nghĩa vụ.

Từ xưa tới nay đa phần con nợ muốn tìm cách trốn tránh trách nhiệm trả nợ. Cách thức chủ yếu của việc trốn tránh trách nhiệm trả nợ là tẩu tán tài sản bằng nhiều thủ đoạn khác nhau. Trong khi đó Tổ quản lý, thanh lý tài sản phá sản có trách nhiệm luật định là thay mặt cho các chủ nợ để kiểm soát con nợ. Vì vậy con nợ lâm vào tình trạng phá sản và Tổ quản lý, thanh lý tài sản phá sản là hai chủ thể chủ yếu cần phải đề cập tới ở đây.

1.1.2. Hành vi của con nợ lâm vào tình trạng phá sản cần phải vô hiệu

Các hành vi tẩu tán tài sản của con nợ nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của các chủ nợ, thực sự gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh doanh nói riêng và trật tự xã hội nói chung. Thực tế nhiều trường hợp vỡ quỹ tín dụng là một minh chứng ở thời kỳ đầu đổi mới đã gây nên một tình trạng xã hội hỗn loạn. Các chủ nợ xông đi đòi nợ bằng nhiều cách kể cả bạo lực. Trong khi đó các con nợ đã tẩu tán hết tài sản và bỏ trốn. Các hành vi như vậy cần phải bị ngăn chặn và trật tự cần phải được lập lại. Vì vậy pháp luật phá sản cần phải xem xét thấu đáo các trường hợp này.

Thông thường việc tẩu tán tài sản được tiến hành dưới các vỏ bọc pháp lý là các giao dịch. Về hình thức chúng có vẻ hợp pháp, tuy nhiên động cơ của những giao dịch này là vụ lợi bất chính đáng.

Pháp luật hiện hành có quy định một số hành vi do thương nhân lâm vào tình trạng phá sản tiến hành sẽ bị Tòa án tuyên bố vô hiệu. Tuy nhiên, thực tế việc triển khai thực hiện các quy phạm pháp luật đó gặp nhiều vướng mắc, biểu hiện nhiều hạn chế và bất cập đòi hỏi cần phải sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu giải quyết các vụ việc phá sản trên thực tế.

1.1.3. Ý nghĩa pháp lý của việc vô hiệu một số hành vi pháp lý trong pháp luật về phá sản

Pháp luật quy định về việc vô hiệu hóa một số hành vi pháp lý trong pháp luật về phá sản sẽ tạo ra cơ sở pháp lý để hợp pháp hóa việc ngăn

chặn và kiểm soát các tâm lý cũng như hành vi nhằm tẩu tán tài sản và trốn tránh trách nhiệm trả nợ của con nợ.

Việc quy định vô hiệu một số hành vi pháp lý trong Luật Phá sản là rất cần thiết và có rất nhiều mục đích:

Thứ nhất, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ nợ từ việc lấy nợ trên tài sản của con nợ; ngăn chặn con nợ che giấu, tẩu tán tài sản khi rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn;

Thứ hai, nhằm ngăn cản việc các chủ nợ gây áp lực đòi nợ riêng rẽ;

Thứ ba, nhằm góp phần làm lành mạnh môi trường kinh doanh và giữ gìn trật tự xã hội.

Việc qui định vô hiệu một số hành vi pháp lý có ý nghĩa lớn về mặt pháp lý là tạo cơ sở pháp luật vững chắc nhằm tới các mục tiêu trên, thống nhất hóa và đơn giản hóa các qui định liên quan trong hệ thống pháp luật. Qua đây có thể thấy xuyên suốt các qui định trong các lĩnh vực pháp luật khác nhau mà khởi đầu là luật dân sự và các lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại chuyên biệt có thể được đem áp dụng một cách minh bạch, dễ dàng và thuận lợi. Điều đó khiến cho không chủ nợ nào có thể lấy nợ một cách riêng rẽ trên tài sản của con nợ bị phá sản bỏ mặc các chủ nợ khác. Qua các qui định này người ta mới có thể vì thế mà xây dựng một cách hữu hiệu các tội phạm hình sự liên quan tới tẩu tán tài sản phá sản. Như vậy có thể nói việc xây dựng các qui định vô hiệu một số hành vi pháp lý trong Luật Phá sản 2004 là một tiến bộ pháp lý xuất phát từ một chính sách pháp luật rõ ràng và đúng đắn.

1.2. Nguồn gốc và nội dung pháp lý chủ yếu của việc tuyên vô hiệu một số hành vi pháp lý trong pháp luật về phá sản

Chế định tuyên bố hành vi pháp lý vô hiệu trong pháp luật về phá sản có nguồn gốc từ luật La Mã cổ đại. Chế định này có tên gọi là "*proximum tempus decoctionis*", theo đó một số giao dịch do con nợ thực hiện trước ngày mở thủ tục phá sản bị coi là *đáng ngờ* và có thể bị tòa án hủy bỏ. "*Proximum tempus decoctionis*" được xây dựng trước hết nhằm

bảo vệ quyền lợi và bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ nợ, xuất phát từ mối lo ngại con nợ rơi vào tình trạng phá sản có thể tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh việc xiết nợ của các chủ nợ hoặc có những hành động ưu ái đặc biệt đối với một số chủ nợ nhất định". Như vậy, mục tiêu ban đầu của chế định này là nhằm bảo vệ quyền lợi của chủ nợ.

Ngày nay, chế định này trước hết là nhằm bảo toàn khối tài sản của con nợ phục vụ cho việc phục hồi doanh nghiệp.

Trên cơ sở nguyên tắc tất cả tài sản phá sản phải được bảo vệ để trả cho các chủ nợ, một số hành vi làm giảm khối tài sản của thương nhân lâm vào tình trạng phá sản sẽ bị tuyên bố vô hiệu nhằm khôi phục lại khối tài sản của của thương nhân. Điều đó tạo cho các chủ thể có quyền thu hồi tài sản đã bị chuyển giao cho người khác một cách bất chính đáng và thiếu công bằng. Tuy nhiên việc tuyên bố các hành vi pháp lý như vậy là vô hiệu còn phụ thuộc rất nhiều vào cơ chế lấy nợ tập thể và quan niệm các hành vi vô hiệu đó được xem là hành vi vô hiệu tuyệt đối hay tương đối. Điều đó có nghĩa là chủ nợ thực hiện quyền của mình như thế nào trong việc lấy nợ theo trình tự phá sản là một vấn đề lớn nằm ngoài phạm vi của việc xác định quyền đơn thuần.

Như vậy các hành vi pháp lý vô hiệu nói ở đây phụ thuộc cả luật nội dung, lẫn luật thủ tục. Nghiên cứu luật nội dung ở đây để trả lời cho câu hỏi hành vi nào bị tuyên vô hiệu và tại sao. Còn việc nghiên cứu luật thủ tục để trả lời cho câu hỏi việc thực hiện quyền lợi trong tuyên vô hiệu như vậy phải thực hiện như thế nào.

1.3. Khái niệm về hành vi pháp lý vô hiệu

1.3.1. Khái niệm hành vi pháp lý

Hành vi là những biểu hiện của con người ra bên ngoài thế giới khách quan bằng hành động hoặc không hành động được lý trí kiểm soát và ý chí điều khiển nhằm đạt được những mục đích nhất định.

Hành vi của con người rất đa dạng nhưng chỉ những hành vi được pháp luật quy định, điều chỉnh (tức là những hành vi làm phát sinh, thay

đổi, hay chấm dứt quan hệ pháp luật mà chủ thể thực hiện những hành vi đó được hưởng quyền và/hoặc có nghĩa vụ pháp lý từ việc thực hiện hành vi) mới là hành vi pháp lý.

Theo Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật của Trường Đại học Luật Hà Nội và của Khoa Luật- Đại học Quốc gia Hà Nội thì hành vi và sự biến là sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

TS Ngô Huy Cương - Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội "phân loại các nguồn gốc của nghĩa vụ thành (1) Hành vi pháp lý (juridical acts) hay còn gọi là giao dịch pháp lý; và (2) sự kiện pháp lý (juridical facts). Tại đây hành vi pháp lý được xem là việc làm phát sinh ra hậu quả pháp lý bởi ý chí của chính đương sự. Hậu quả này có thể làm phát sinh hay thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp lý". Bộ luật Dân sự 1995 và Bộ luật Dân sự 2005 gọi các hành vi pháp lý là giao dịch dân sự. Điều 121, Bộ luật Dân sự 2005 định nghĩa: "Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự".

Giao dịch ở đây được hiểu là hành vi có ý thức của chủ thể nhằm đạt được mục đích nhất định, cho nên "giao dịch dân sự là hành vi mang tính ý chí của chủ thể tham gia giao dịch, với mục đích và động cơ nhất định"

Hành vi pháp lý hay giao dịch dân sự được chia thành hai loại là hợp đồng và hành vi pháp lý đơn phương. Hợp đồng được hiểu là sự tự nguyện của hai hay nhiều bên thống nhất làm phát sinh ra mối quan hệ của họ đối với nhau liên quan tới một đối tượng nhất định hoặc làm thay đổi hay chấm dứt một quan hệ như vậy. Còn hành vi pháp lý đơn phương là sự tự nguyện của một người ràng buộc mình vào một quan hệ pháp luật nhất định hoặc làm thay đổi hay chấm dứt quan hệ đó. Từ đó có thể hiểu ý chí của các bên là thành tố không thể thiếu của hành vi pháp lý. Tuy nhiên thành tố này bị kiểm soát bởi pháp luật nhằm bảo vệ cộng đồng hoặc người khác.

Các hành vi pháp lý có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế. Mọi người có thể trao đổi sản phẩm hoặc dịch vụ đối với nhau thông qua các hành vi pháp lý hay các giao dịch.

Tuy nhiên nhiều trường hợp thương nhân lợi dụng các hành vi pháp lý để tẩu tán tài sản và trục lợi như trên đã phân tích. Các hành vi tiêu cực đó gây tác hại không nhỏ cho chủ nợ và thông qua đó là cho sự phát triển kinh tế. Vì vậy ngay từ thời cổ đại các luật gia đã cố gắng tìm cách khắc phục bằng cách tiêu chuẩn hóa các hành vi này và vô hiệu các hành vi ngoài tiêu chuẩn.

1.3.2. Điều kiện có hiệu lực của hành vi pháp lý

Để đảm bảo trật tự cộng đồng, đạo đức xã hội, cũng như quyền và lợi ích chính đáng của chính các bên tham gia quan hệ và của người khác pháp luật phải vào cuộc quy định những điều kiện để hành vi pháp lý hay giao dịch có hiệu lực. Nếu một hành vi pháp lý hay giao dịch không thỏa mãn những điều kiện đã quy định thì những hành vi hay giao dịch này bị loại bỏ hoặc có thể bị loại bỏ bởi được xem như không đủ tiêu chuẩn.

Pháp luật thương mại không có các qui định riêng về điều kiện có hiệu lực của giao dịch thương mại mà hầu như dựa trên những điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được qui định tại Bộ luật dân sự 2005. Tuy nhiên có một số đạo luật trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại xuất phát từ đặc thù có qui định chặt hơn liên quan tới trường hợp giao dịch bị vô hiệu hoặc có thể bị vô hiệu.

Như vậy có thể hiểu các điều kiện này xuất phát từ yêu cầu bảo vệ trật tự công cộng và bảo vệ chính các lợi ích chính đáng người tham gia quan hệ. Có thể hiểu những điều kiện nói trên không được làm thỏa mãn ở một giao dịch nào đó thì giao dịch đó được coi là không đủ tiêu chuẩn. Về nguyên tắc một giao dịch dân sự không đáp ứng được các điều kiện nêu trên thì vô hiệu.

Tóm lại điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự là một trong những nội dung cơ bản, quyết định sự ổn định, tính hợp pháp và tính hiệu

quả của các giao dịch trong giao lưu dân sự nói chung và trong hoạt động thương mại nói riêng.

1.3.3. Hành vi pháp lý vô hiệu

Việc không đáp ứng được những điều kiện có hiệu lực của giao dịch thì giao dịch đó bị vô hiệu hoặc có thể bị vô hiệu. Bộ luật Dân sự 2005 đã khẳng định dứt khoát sự vô hiệu của giao dịch dân sự khi không đáp ứng đầy đủ các điều kiện có hiệu lực (Điều 127). Giao dịch dân sự vô hiệu được xem là giao dịch không làm phát sinh, thay đổi, hay chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự từ thời điểm xác lập giao dịch. Hậu quả trực tiếp của giao dịch dân sự vô hiệu là các bên trong quan hệ phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Tuy nhiên cần thấy rằng khoa học pháp lý phân loại sự vô hiệu các giao dịch thành nhiều loại căn cứ vào các tiêu chí khác nhau:

- + Phân loại theo các nguyên nhân vô hiệu cụ thể.
- + Phân loại theo mức độ áp dụng sự vô hiệu.
- + Phân loại theo thẩm quyền đề xuất tuyên vô hiệu.

1.4. Các quy định về hành vi pháp lý vô hiệu trong Luật Phá sản 2004 của Việt Nam

1.4.1. Mô tả và diễn giải các qui định

Luật Phá sản 2004 đã dành Chương IV với 18 điều quy định về các biện pháp bảo toàn tài sản. Điều 43, Luật Phá sản 2004 qui định các hành vi sau đây thực hiện trong khoảng thời gian ba tháng trước ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản bị coi là vô hiệu:

- Tặng cho động sản và bất động sản cho người khác;
- Thanh toán hợp đồng song vụ trong đó phần nghĩa vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã rõ ràng là lớn hơn phần nghĩa vụ của bên kia;
- Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn;
- Thực hiện việc thế chấp, cầm cố tài sản đối với các khoản nợ;
- Các giao dịch khác với mục đích tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Có thể hiểu mục đích của các qui định của Luật Phá sản 2004 về các hành vi pháp lý vô hiệu do thương nhân lâm vào tình trạng phá sản tiến hành nhằm bảo vệ quyền lợi của chủ nợ trong việc lấy nợ trên khối tài sản phá sản của thương nhân, và bảo vệ quá trình khôi phục và tái tạo lại khối tài sản của con nợ phục vụ cho việc phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mục đích sau vừa nói gián tiếp bảo vệ quyền lợi của chủ nợ.

1.4.2. Bình luận các qui định

1.4.2.1. Phân loại các hành vi pháp lý bị vô hiệu trong pháp luật Việt Nam về phá sản

*** Phân loại theo vô hiệu tuyệt đối và vô hiệu tương đối**

Các quy định tại Điều 44, Luật Phá sản 2004 đã mô tả và diễn giải ở trên cho thấy các chủ nợ không có bảo đảm hay Tổ quản lý, thanh lý tài sản có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố các giao dịch của doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại khoản 1, Điều 43, Luật Phá sản 2004 là vô hiệu.

*** Phân loại theo thời gian xác lập các hành vi pháp lý vô hiệu**

Căn cứ vào thời điểm xác lập các hành vi pháp lý vô hiệu, có thể phân loại chúng thành: (1) Các hành vi pháp lý vô hiệu thực hiện trước khi tiến hành phá sản; và (2) các hành vi pháp lý vô hiệu xác lập trong giai đoạn tiến hành thủ tục phá sản.

Việc phân loại này có ý nghĩa quan trọng trong việc thiết lập các qui chế pháp lý khác nhau thích hợp với các đặc điểm riêng của từng loại và bảo vệ một cách đầy đủ các quyền lợi của chủ nợ và cơ chế lấy nợ tập thể bằng cách kiểm soát các hành vi pháp lý hữu hiệu của con nợ.

*** Phân loại theo hình thức của hành vi pháp lý bị vô hiệu**

Hình thức của hành vi pháp lý bị vô hiệu bao gồm các loại sau:

- + Cất giấu, tẩu tán tài sản dưới mọi hình thức.
- + Chuyển giao quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp cho chủ thể khác nhưng không có đền bù.
- + Thực hiện phần nghĩa vụ của doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản lớn hơn phần nghĩa vụ của bên kia

- + Thực hiện nghĩa vụ về tài sản trước thời hạn.
- + Thanh toán nợ không có bảo đảm.
- + Xác lập các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản nợ không có bảo đảm.
- + Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ.

1.4.2.2. Tuyên bố hành vi pháp lý vô hiệu trong pháp luật về phá sản và hậu quả pháp lý của nó

Trong sự thống nhất với Bộ luật Dân sự 2005, Luật Phá sản 2004 qui định Tòa án có thẩm quyền tuyên bố hành vi nào là vô hiệu. Tuy nhiên có thể xét các giao dịch bị tuyên bố vô hiệu trong Luật Phá sản 2004 là các giao dịch mà người yêu cầu tuyên bố và có lợi ích từ việc tuyên bố không phải là một bên trong quan hệ giao dịch, có nghĩa là tuyên bố vô hiệu giao dịch của người khác. Vậy nếu xét từ điều kiện có hiệu lực của giao dịch theo Bộ luật Dân sự 2005 thì có thể nói các giao dịch này có thể không vi phạm điều kiện tự nguyện, không vi phạm điều kiện chủ thể, không vi phạm điều kiện về hình thức. Vậy chỉ còn lại điều kiện về mục đích và nội dung. Khó có thể luận giải các giao dịch này là trái đạo đức xã hội. Nên có thể hiểu mục đích của các giao dịch này là không phù hợp với hoàn cảnh mà được pháp luật bảo vệ.

Thủ tục tuyên hành vi pháp lý vô hiệu không được qui định cụ thể trong Luật Phá sản 2004. Xét về mặt luật thủ tục, thì dường như có vẻ thiếu và chưa chặt chẽ. Tuy nhiên việc tuyên vô hiệu có thể xem xét bởi các qui tắc chung.

Khi các giao dịch bị tuyên bố vô hiệu thì những tài sản thu hồi được phải nhập vào khối tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. Tổ trưởng Tổ quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định của Tòa án tuyên bố giao dịch của doanh nghiệp, hợp tác xã là vô hiệu để thu hồi lại tài sản cho doanh nghiệp, hợp tác xã.

Khi thụ lý, giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản, thì Tòa án không cần phải tiến hành đề

nghị đương sự yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu mà Tòa án đang giải quyết yêu cầu tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã sẽ tuyên bố giao dịch dân sự đó vô hiệu căn cứ vào Điều 43 hoặc Điều 31 của Luật Phá sản 2004 và sẽ xử lý hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật Dân sự 2005 theo nguyên tắc các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Các qui định về hậu quả của việc tuyên bố vô hiệu như vậy được xem xét trong tổng thể hệ thống pháp luật, tránh sự mâu thuẫn, chồng chéo, nhưng cũng không gây khó khăn trong việc áp dụng luật.

1.4.2.3. Các giải pháp tổng thể để kiểm soát việc tẩu tán tài sản của con nợ lâm vào tình trạng phá sản

Các qui định của Luật Phá sản 2004 liên quan tới việc tẩu tán tài sản của con nợ lâm vào tình trạng phá sản được chia thành hai loại:

Thứ nhất, các qui định trực tiếp liên quan tới việc tuyên vô hiệu các hành vi pháp lý;

Thứ hai, các qui định về việc ngăn chặn tẩu tán tài sản khác.

Trước tiên phải nhận xét các qui định này tạo thành một tập hợp các giải pháp đồng bộ nhằm kiểm soát có hiệu quả việc tẩu tán tài sản của con nợ trước và sau khi mở thủ tục phá sản. Các qui định thứ nhất có tính cách chống các hành vi tiêu cực tẩu tán tài sản. Các qui định thứ hai có tính cách phòng và hỗ trợ cho các qui định thứ nhất. Sự bổ khuyết cho nhau giữa các qui định này khiến cho Luật Phá sản 2004 chặt chẽ và có tính khả thi cao nhằm bảo vệ cho các mục tiêu của luật phá sản, đồng thời bảo vệ hữu hiệu cho quyền lợi của các chủ nợ.

Các qui định này nhằm mục đích chung là bảo đảm cho nền kinh tế được ổn định, tránh khỏi những biến động trong đời sống kinh tế. Tuy nhiên việc đặt ra ngoại lệ như vậy trong Nghị định của Chính phủ có lẽ không phải là hợp lý bởi lẽ các qui định này đã làm khác đi một số nguyên tắc và qui tắc của một số đạo luật (dù rằng rất cần các qui định như vậy) và bởi lẽ Chính phủ không thể qui định liên quan tới quyền sở hữu hay tài sản của công dân.

Chương 2

THI HÀNH CÁC QUI ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CÁC HÀNH VI PHÁP LÝ VÔ HIỆU LIÊN QUAN ĐẾN PHÁ SẢN VÀ CÁC KIẾN NGHỊ

2.1. Thực trạng giải quyết phá sản và tuyên bố các hành vi pháp lý vô hiệu liên quan đến phá sản

Số lượng vụ việc phá sản đang thụ lý và giải quyết qua các năm theo báo cáo tổng kết của tòa án nhân dân tối cao như sau:

Năm 1994: Tòa án nhân dân địa phương thụ lý 05 vụ việc liên quan tới yêu cầu phá sản, cả 5 doanh nghiệp bị yêu cầu tuyên bố phá sản đều là doanh nghiệp tư, và tập trung ở các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Cần Thơ, trong năm này tòa án chưa giải quyết xong vụ nào.

Năm 1995: Số đơn yêu cầu tuyên bố phá sản có tăng hơn, thành phần cũng đa dạng hơn, theo thống kê đã có 17 tỉnh thành phố thụ lý 27 đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, trong đó có 09 doanh nghiệp tư nhân, 08 công ty trách nhiệm hữu hạn, 06 doanh nghiệp nhà nước, 01 công ty cổ phần và 02 hợp tác xã, 01 doanh nghiệp thành lập theo Luật đầu tư nước ngoài. Các tòa đã giải quyết xong 21 vụ (kể cả số vụ đã thụ lý năm 1994) trong đó hòa giải thành và tạm đình chỉ giải quyết phá sản 10 vụ, đình chỉ giải quyết phá sản 6 vụ, tuyên bố phá sản 5 vụ.

Năm 1996: Tòa án đã thụ lý được 22 đơn yêu cầu giải quyết tuyên bố phá sản, đã thực hiện xong 11 vụ trong đó có 7 doanh nghiệp tư nhân, 2 công ty trách nhiệm hữu hạn, 2 doanh nghiệp nhà nước trong đó các vụ đã giải quyết có 4 quyết định của tòa án kinh tế cấp tỉnh bị khiếu nại, kháng nghị, tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và giải quyết 4 vụ (hủy 3 cải sửa 1 vụ).

Năm 1997, tổng số đơn yêu cầu tuyên bố phá sản mà tòa án thụ lý là 22, các tòa án giải quyết xong 15 vụ trong đó đã giải quyết tuyên bố phá sản 12 vụ và ra quyết định tạm đình chỉ 3 vụ.

Năm 1998, chỉ có 15/61 tỉnh thành phố thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp với tổng số 23 trường hợp, trong đó chỉ có 3 trường hợp được tòa án tuyên bố phá sản (2 doanh nghiệp nhà nước và 1 doanh nghiệp tư nhân).

Năm 1999, tòa án nhân dân đã thụ lý 22 đơn yêu cầu tuyên bố phá sản, ra quyết định tuyên bố phá sản 7 doanh nghiệp. Riêng toàn án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý 5 vụ giải quyết 3 vụ.

Năm 2000, Tòa án nhân dân các địa phương đã thụ lý được 8 đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp (cộng 1 đơn yêu cầu từ năm 1999 chuyển sang) tòa án đã ra quyết định phá sản 8 doanh nghiệp.

Năm 2001, toàn ngành Tòa án chỉ thụ lý được 6 vụ, số vụ cũ còn lại 4 vụ, cộng phải giải quyết là 10 vụ, đã giải quyết xong 6 vụ.

Năm 2002, thi toàn ngành Tòa án chỉ thụ lý 8 vụ đã giải quyết xong 7 vụ (trong đó 1 vụ không mở thủ tục 1 vụ tạm đình chỉ hòa giải thành, 5 vụ tuyên bố phá sản).

Năm 2005, toàn ngành Tòa án đã thụ lý mới 11 vụ. Năm 2004 chuyển qua 3 vụ, tổng cộng 14 vụ. Tòa án đã giải quyết được 01 vụ (đạt 7,14%); còn tồn chuyển sang năm 2006 là 13 vụ". Như vậy lượng đơn xin phá sản gửi Tòa án tăng hơn 2004 (2004 chỉ thụ lý 5 vụ).

Năm 2006, ngành Tòa án có 48 đơn yêu cầu tuyên bố phá sản, trong đó tuyên bố phá sản được 11 doanh nghiệp, nhiều trường hợp tuyên bố phá sản doanh nghiệp nhưng Tòa án không thể ra quyết định mở thủ tục phá sản vì không đủ tài liệu để tiến hành kiểm toán xem có đúng là doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản hay không. Do đó giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản còn gặp nhiều khó khăn trở ngại.

Báo cáo tổng kết 2007 Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án đã thụ lý được 175 đơn yêu cầu tuyên bố phá sản, trong đó quyết định mở thủ tục phá sản là 164 đơn. Quyết định không mở thủ tục phá sản là 10 đơn. Trong những trường hợp mở thủ tục phá sản có 28, ra quyết định tuyên bố phá sản trong trường hợp đặc biệt 4 vụ tiến hành mở thủ tục thanh lý

tài sản và 10 vụ đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản, còn lại 11 vụ đang giải quyết theo trình tự luật định.

Tình hình trên cho thấy tuy các vụ phá sản được thụ lý giải quyết ở tòa án không nhiều nhưng việc áp dụng Luật phá sản tại các tòa án được giải quyết còn nhiều vướng mắc.

Nguyên nhân của việc áp dụng kém hiệu quả các quy định của pháp luật phá sản về tuyên bố giao dịch vô hiệu

Luận văn đề cập đến những nguyên nhân của việc áp dụng kém hiệu quả các quy định của pháp luật phá sản về tuyên bố giao dịch vô hiệu

- Nguyên nhân từ những nhận thức chưa đầy đủ về phá sản
- Nguyên nhân từ sự thiếu đồng bộ trong các quy định của pháp luật phá sản và các văn bản pháp luật có liên quan
- Do năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ thực hiện Luật phá sản và thực thi việc quản lý tài sản phá sản.
- Nguyên nhân từ yếu tố tâm lý

2.2. Những hạn chế, vướng mắc của quy phạm pháp luật phá sản về các hành vi pháp lý vô hiệu

Tác giả luận văn đưa ra những hạn chế, vướng mắc của quy phạm pháp luật phá sản về các hành vi pháp lý vô hiệu:

2.2.1. Vướng mắc trong việc quy định về thời gian thực hiện các hành vi pháp lý vô hiệu

2.2.2. Bất cập trong quy định về chủ thể có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu

2.2.3. Vướng mắc về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu

2.3. Kiến nghị

2.3.1. Định hướng sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian thực hiện hành vi pháp lý vô hiệu

Để khắc phục những bất cập của quy định hiện hành về thời gian thực hiện các hành vi có thể tuyên bố vô hiệu, pháp luật phá sản không

nên quy định ấn định chỉ các giao dịch, hành vi thực hiện trong khoảng thời gian 3 tháng trước ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố phá sản mới có thể bị liệt vào danh sách những giao dịch đáng ngờ và có thể bị tuyên bố vô hiệu mà nên căn cứ vào *mục đích* của chế định tuyên bố giao dịch vô hiệu, đó là nhằm đối phó với việc tẩu tán tài sản của các con nợ gian trá khi đứng trước nguy cơ trở thành đối tượng của thủ tục phá sản.

Chính vì lý do đó, pháp luật phá sản nên sửa đổi, bổ sung quy định tại Khoản 1 Điều 43 về các giao dịch bị coi là vô hiệu như sau:

1. Các giao dịch sau đây của doanh nghiệp, hợp tác xã xác lập khi lâm vào tình trạng phá sản bị coi là vô hiệu:

- a) Tặng cho động sản và bất động sản cho người khác;
- b) Thanh toán hợp đồng song vụ trong đó phần nghĩa vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã rõ ràng là lớn hơn phần nghĩa vụ của bên kia;
- c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn;
- d) Thực hiện việc thế chấp, cầm cố tài sản đối với các khoản nợ;
- đ) Các giao dịch khác với mục đích tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2.3.2. Định hướng sửa đổi quy định đối tượng có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu

Theo quy định tại khoản 1 Điều 44: chủ nợ không có bảo đảm và tổ quản lý, thanh lý tài sản có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch của doanh nghiệp là vô hiệu.

Thủ tục phá sản là thủ tục đòi nợ tập thể, quy định chỉ có chủ nợ không có bảo đảm mới có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu như đã phân tích ở phần trước là bất hợp lý và cần thiết phải sửa đổi theo hướng đại diện chủ nợ thay mặt cho các chủ nợ (trên cơ sở đề nghị của các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm) có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu để quyền lợi của chủ nợ có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần bị đe dọa trực tiếp bởi hành vi tẩu tán tài sản của doanh nghiệp trong trường hợp đối tượng của giao dịch nhằm mục đích

tẩu tán tài sản lại là vật bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp, hơn nữa, để thống nhất với quy định tại Khoản 2 Điều 45 cho phép tất cả các chủ nợ không phân biệt có bảo đảm hay không có bảo đảm được quyền yêu cầu tòa án đình chỉ hợp đồng đang có hiệu lực.

Ngoài ra, để tăng cường hiệu quả của chế định về giao dịch vô hiệu, thiết nghĩ cũng nên mở rộng đối tượng có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu cho cả Viện kiểm sát nhân dân. Tòa án trong quá trình giải quyết thủ tục phá sản cũng nên có quyền tự mình tuyên bố giao dịch vô hiệu nếu xét thấy đã hội đủ điều kiện cần thiết.

Như vậy, cần sửa đổi khoản 1 Điều 44 về quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu như sau: *"1. Trong quá trình Tòa án tiến hành thủ tục phá sản, đại diện chủ nợ, Tổ trưởng Tổ quản lý, thanh lý tài sản, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố các giao dịch của doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này là vô hiệu."*

2.3.3. Định hướng sửa đổi, bổ sung quy định về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu

Khoản 2 Điều 43 Luật phá sản chỉ nêu nguyên tắc khi giao dịch bị tuyên bố vô hiệu thì tài sản thu hồi được phải nhập vào khối tài sản của doanh nghiệp là đối tượng của thủ tục phá sản.

Theo quy định của Bộ luật dân sự, một giao dịch vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm xác lập.

Khi một giao dịch bị tuyên bố vô hiệu thì coi như giao dịch đó chưa từng tồn tại, các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu và hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền.

Tuy nhiên, xuất phát từ đặc thù của pháp luật phá sản, cần có những quy định áp dụng riêng đối với trường hợp tuyên bố vô hiệu trong pháp luật phá sản. Chế định tuyên bố giao dịch vô hiệu quy định tại Điều 43, 44 và chế định đình chỉ hợp đồng đang có hiệu lực quy định tại Điều 47

đều xuất phát từ lợi ích của doanh nghiệp và đều nhằm mục đích bảo toàn khối tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết quy bên tham gia giao dịch bị tuyên bố vô hiệu và bên ký kết hợp đồng bị đình chỉ thực hiện những quyền và lợi ích ngang nhau.

Đối với tài sản thu hồi lại từ giao dịch vô hiệu, sau khi nhập vào khối tài sản chung của doanh nghiệp thì tùy theo mục đích của thủ tục đang áp dụng mà được dùng cho việc phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hay được đem bán đấu giá và chia theo thứ tự ưu tiên theo quy định tại Điều 37 Luật phá sản 2004.

Hậu quả của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu đối với người thứ ba: Khi tuyên bố giao dịch bị vô hiệu có thể đem lại lợi ích hoặc gây thiệt hại cho người thứ ba. Thực tế đa số trường hợp hủy bỏ giao dịch sẽ gây hậu quả bất lợi cho bên thứ ba. Ví dụ, trường hợp người bảo lãnh sẽ chịu trách nhiệm trả nợ thay cho doanh nghiệp được bảo lãnh khi việc thanh toán nợ của doanh nghiệp bị tuyên bố vô hiệu.

Vì vậy, cần sửa đổi theo hướng: bên giao kết sau khi đã hoàn trả tài sản cho doanh nghiệp sẽ được coi như chủ nợ không có bảo đảm đối với tài sản đã chuyển giao cho doanh nghiệp và do vậy cũng được hưởng các quyền và lợi ích như một chủ nợ không có bảo đảm. Điều đó sẽ phù hợp với Điều 47 về việc thanh toán, bồi thường thiệt hại khi đình chỉ thực hiện hợp đồng.

- Về hậu quả pháp lý hành chính đối với hành vi gian dối nhằm tẩu tán tài sản phá sản của con nợ, Điều 12 Nghị định số 10/2009/NĐ-CP quy định "Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã khi đã có quyết định mở thủ tục phá sản:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản mà có một trong các hành vi sau đây khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của thẩm phán:

- a) Cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng, bán, tặng cho, cho thuê tài sản;
- b) Nhận tài sản từ hợp đồng chuyển nhượng;
- c) Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;

- d) Vay tiền;
- đ) Bán, chuyển đổi cổ phần hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản;
- e) Thanh toán các khoản nợ mới phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi đã nhận được quyết định mở thủ tục phá sản mà có một trong các hành vi sau đây:

- a) Cất giấu, tẩu tán tài sản;
- b) Thanh toán nợ không có bảo đảm;
- c) Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;
- d) Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp".

Với những quy định trên về mức xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi "gian dối" của doanh nghiệp để tẩu tán tài sản phá sản, gây thiệt hại cho các chủ nợ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan là chưa sát với thực tế, mức xử phạt còn quá nhẹ, chưa đáp ứng được yêu cầu phòng, chống các hành vi gian lận trong phá sản của con nợ. Do đó, cần thiết phải tăng nặng mức xử phạt vi phạm hành chính theo tỷ lệ phần trăm giá trị giao dịch bị tuyên bố vô hiệu và quy định mức xử phạt tối đa là 10% giá trị giao dịch là hợp lý.

KẾT LUẬN

Hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế nói chung và pháp luật phá sản nói riêng là đòi hỏi khách quan của nền kinh tế, phù hợp với đường lối phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước ta. Luật Phá sản năm 2004 đã có nhiều điểm tiến bộ so với Luật Phá sản doanh nghiệp năm 1993 nhưng qua gần mười năm thi hành đã cho thấy còn nhiều khiếm khuyết, bất cập. Do đó, hoàn thiện pháp luật phá sản trong thời điểm hiện nay là cần thiết. Việc hoàn thiện pháp luật phá sản cần đáp ứng được những nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, pháp luật phá sản cần thể hiện được những quy luật vốn có của nền kinh tế thị trường nhưng trên cơ sở thực tiễn, hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của nước ta. Phải khắc phục được những vướng mắc trong thực tiễn, khắc phục được những hạn chế thiếu sót cũng như duy trì những nhân tố hợp lý và kinh nghiệm áp dụng hai Luật Phá sản đã có và đã được thực tế kiểm nghiệm, chứng minh.

Thứ hai, pháp luật phá sản phải được hoàn thiện trong điều kiện hoàn thiện pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật kinh tế nói riêng. Hệ thống pháp luật nước ta đang trong quá trình bắt kịp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, nên không tránh khỏi bất cập, thiếu đồng bộ và thiếu tính liên thông. Do vậy Pháp luật phá sản cần thiết phải đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật khác như Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, pháp luật về thi hành án, pháp luật giải quyết tranh chấp, pháp luật lao động, pháp luật đất đai.

Thứ ba, Việt Nam đang là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), việc hoàn thiện pháp luật phá sản phải phù hợp yêu cầu của pháp luật về kinh tế quốc tế.

Thứ tư, hoàn thiện pháp luật phá sản phải dựa vào thực tiễn nền kinh tế đất nước, do đó, thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản phải phù hợp, chặt chẽ và linh hoạt.

Pháp luật phá sản của Việt Nam đã phần nào đáp ứng được nền kinh tế thị trường trong điều kiện, hoàn cảnh đất nước hiện nay. Tuy nhiên, thực tiễn luôn phát sinh những vấn đề hết sức phức tạp và đa dạng. Bản thân Luật Phá sản năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã bộc lộ một số hạn chế cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp yêu cầu và tình hình phát triển của xã hội. Từ thực trạng thi hành pháp luật phá sản trong những năm qua, trên cơ sở tổng kết thực tiễn, nghiên cứu về thực trạng áp dụng Luật Phá sản năm 2004 cần định hướng hoàn thiện các quy định pháp luật phá sản nói chung, quy định về các hành vi pháp lý liên quan đến phá sản nói riêng. Các quy định của Luật phá sản về giao dịch vô hiệu, nếu được thực thi một cách hiệu quả, sẽ mang lại một môi trường kinh doanh lành mạnh và có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.